

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/04/2022 ĐẾN 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.903.372.551.797	1.486.204.543.938
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.461.858.250	55.640.847.460
111	1. Tiền		46.461.858.250	55.640.847.460
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		993.717.926.942	801.230.309.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	935.218.063.088	746.020.611.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.413.813.487	18.882.275.107
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.156.057.698	54.397.430.006
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.070.007.331)	(18.070.007.331)
140	IV. Hàng tồn kho	9	839.040.159.252	621.519.020.895
141	1. Hàng tồn kho		839.040.159.252	621.519.020.895
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.152.607.353	7.814.366.046
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	219.801.864	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.932.805.489	7.812.912.084
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.453.962
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		625.954.551.559	594.099.046.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		142.581.137.558	147.143.747.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	125.444.325.223	129.832.741.602
222	- Nguyên giá		491.459.282.216	488.591.824.014
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(366.014.956.993)	(358.759.082.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	17.136.812.335	17.311.006.135
228	- Nguyên giá		22.398.866.201	22.398.866.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.262.053.866)	(5.087.860.066)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	307.670.361.905	291.471.553.287
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	307.670.361.905	291.471.553.287
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	160.803.005.119	139.431.363.873
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		160.803.005.119	139.431.363.873
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.712.746.977	15.865.081.777
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.712.746.977	15.865.081.777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.529.327.103.356	2.080.303.590.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.618.838.331.130	1.247.155.453.662
310	I. Nợ ngắn hạn		1.492.776.276.384	1.121.183.964.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	703.213.788.385	547.167.248.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		345.504.569	1.069.280.446
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.335.040.829	11.339.824.634
314	4. Phải trả người lao động		6.461.600.475	13.774.787.185
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.120.613.274	1.886.180.597
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.567.489.085	1.517.114.775
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	765.687.219	992.916.814
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	747.228.588.417	510.719.627.683
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.737.964.131	32.716.984.131
330	II. Nợ dài hạn		126.062.054.746	125.971.488.786
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	118.762.054.746	118.671.488.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	7.300.000.000	7.300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		910.488.772.226	833.148.136.950
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	910.488.772.226	833.148.136.950
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.231.130.144	46.231.130.144
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.378.958.843	10.378.958.843
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		362.791.416.441	285.464.402.959
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		285.464.402.960	172.400.861.355
421b	LNST chưa phân phối năm nay		77.327.013.481	113.063.541.604
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135.990.099	122.368.305
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.529.327.103.356	2.080.303.590.612


Võ Thị Hồng Thắm
 Người lập


Nguyễn Thị Thúy
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc
 Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,

Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.688.976.895.479	1.964.667.285.723	4.197.825.509.587	3.623.600.929.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	809.828.149	2.757.975.069	3.250.775.404	7.438.381.767
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.688.167.067.330	1.961.909.310.654	4.194.574.734.183	3.616.162.547.743
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.635.745.160.067	1.891.301.436.437	4.074.871.878.422	3.494.236.415.673
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.421.907.263	70.607.874.217	119.702.855.761	121.926.132.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	18.026.168	12.790.790	34.610.415	34.183.352
22	7. Chi phí tài chính	27	9.792.142.578	6.139.475.242	16.236.536.988	11.552.674.191
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.785.964.978	6.137.596.179	16.222.043.388	11.550.795.128
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14.543.623.945	2.253.353.241	21.371.641.246	12.310.113.082
25	9. Chi phí bán hàng	28	8.442.390.354	21.150.735.434	21.222.054.711	36.000.473.117
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.126.181.943	6.881.209.946	12.332.830.265	12.967.477.874
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.622.842.501	38.702.597.626	91.317.685.458	73.749.803.322
31	12. Thu nhập khác	30	2.969.193	34.647.050	15.216.182	539.117.847
32	13. Chi phí khác	31	14.801	674.148.549	17.857	807.355.759
40	14. Lợi nhuận khác		2.954.392	(639.501.499)	15.198.325	(268.237.912)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.625.796.893	38.063.096.127	91.332.883.783	73.481.565.410
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	5.616.434.589	7.614.767.693	13.992.248.507	12.712.320.582
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.009.362.304	30.448.328.434	77.340.635.276	60.769.244.828
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		37.002.464.335	30.441.905.585	77.327.013.481	60.760.299.486
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		6.897.969	6.422.849	13.621.795	8.945.342
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		879	723	1.836	1.443


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.332.883.783-	73.481.565.410
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.430.068.381-	8.431.402.410
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(388.948)	43.063
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.405.862.713) -	(12.344.296.434)
06	- Chi phí lãi vay		16.222.043.388-	11.550.795.128
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	348.275.375
08	12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.578.743.891	81.467.784.952
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		✓ (203.262.749.468)	1.339.935.721
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(217.521.138.357) -	(423.134.691.720)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		✓ 147.668.684.913	165.176.048.135
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		932.532.936 ✓	5.220.695.587
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.703.024.189) ✓	(11.256.362.065)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.027.015.885) ✓	(17.577.081.686)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.979.020.000) ✓	(6.427.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		✓ (221.312.986.159)	(205.191.071.076)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		✓ (24.409.574.200)	(123.378.483.336)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.221.467	34.183.352
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		✓ (24.375.352.733)	(123.344.299.984)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		✓ 3.049.649.911.729	2.511.288.982.400
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		✓ (2.813.140.950.995)	(2.157.508.885.124)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(42.136.047.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		236.508.960.734	311.644.049.526
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.179.378.158)	(16.891.321.534)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.640.847.460	23.989.910.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		388.948	(43.063)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>46.461.858.250</u>	<u>7.098.545.463</u>

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051;

- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	984.837.290	614.203.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.477.020.960	55.026.644.392
	<u>46.461.858.250</u>	<u>55.640.847.460</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết				VND				VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	160.803.005.119	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	139.431.363.873
				160.803.005.119				139.431.363.873

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	351.390.472.054	289.408.642.774
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	144.859.381.586	155.389.379.570
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	158.570.765.665	104.027.197.383
- Công ty CP Thương mại HPM	82.337.897.235	34.581.413.350
- Công ty TNHH Phúc Tiến	47.264.020.619	42.712.017.846
- Các khoản phải thu khách hàng khác	150.795.525.929	119.901.960.832
	935.218.063.088	746.020.611.755

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	6.891.513.354	-	6.891.513.354	-
- Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn	4.800.000.000	-	1.000.000.000	-
- C.ty CP nghệ thuật Nguyễn Việt Thanh	2.502.500.000	-	2.502.500.000	-
- C.ty CP Xây Dựng TM và SX Minh Khánh	3.167.814.380	-	4.848.000.000	-
-Trả trước cho người bán khác	9.051.985.753	-	3.640.261.753	-
	26.413.813.487	-	18.882.275.107	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	50.156.057.698		54.397.430.006	-
Phải thu về BHXH	816.401	-	-	-
Phải thu về BHYT	485.599	-	-	-
Tạm ứng	1.110.600.000	-	239.100.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.568.000.000	-	12.362.000.000	-
Ban QLDA đầu tư XD huyện Bình Xuyên	41.280.858.535	-	41.280.858.535	-
UBND thị trấn Đạo Đức	195.246.000	-	195.246.000	-
Phải thu khác	51.163	-	320.225.471	-
	50.156.057.698	-	54.397.430.006	-

Phải thu ngắn hạn của Ban QLDA đầu tư XD huyện Bình Xuyên là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

b) Dài hạn

UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	-			
	187.300.000	-	187.300.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	5.908.923.774	11.817.847.549	5.908.923.774
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153	810.695.045	3.705.650.153	810.695.045
	24.789.626.150	6.719.618.819	24.789.626.150	6.719.618.819

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	51.880.694.176	-
Nguyên liệu, vật liệu	337.633.040.622	-	220.930.066.445	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.207.080.599	-	7.781.095.036	-
Thành phẩm	489.200.038.031	-	340.927.165.238	-
	839.040.159.252	-	621.519.020.895	-

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 21).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	307.670.361.905	291.471.553.287
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	299.095.816.451	282.897.007.833
- Dự án khác	-	-
	307.670.361.905	291.471.553.287

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;

Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBDS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
 - Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
 - Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
 - Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
 - Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I; chuẩn bị triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
 - Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại Thị Trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ong thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn I cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1)

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	201.204.389.774	249.859.538.793	35.929.320.729	1.598.574.718	488.591.824.014
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	972.438.238	479.503.600	-	-	1.451.941.838
-Mua trong năm	-	-	1.415.516.364	-	1.415.516.364
-Phân loại lại	-	(2.440.000.000)	2.440.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	202.176.828.012	247.899.042.393	39.784.837.093	1.598.574.718	491.459.282.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.284.043.539	240.962.698.621	28.913.765.534	1.598.574.718	358.759.082.412
- Khấu hao trong kỳ	4.659.037.339	1.189.480.802	1.407.356.440	-	7.255.874.581
Số dư cuối kỳ	91.943.080.878	242.152.179.423	30.321.121.974	1.598.574.718	366.014.956.993
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	113.920.346.235	8.896.840.172	7.015.555.195	-	129.832.741.602
Tại ngày cuối kỳ	110.233.747.134	5.746.862.970	9.463.715.119	-	125.444.325.223

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.304.875.494 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.984.435.066	103.425.000	5.087.860.066
- Khấu hao trong kỳ	174.193.800		174.193.800
Số dư cuối kỳ	5.158.628.866	103.425.000	5.262.053.866
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.311.006.135	-	17.311.006.135
Tại ngày cuối kỳ	17.136.812.335	-	17.136.812.335

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	219.801.864	-
	219.801.864	-
a) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.264.527.079	5.352.759.377
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.420.000.000	5.040.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.271.809.500	1.652.709.280
Chi phí Quảng cáo	470.963.386	960.181.054
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	812.067.373	2.379.107.985
Chi phí trả trước dài hạn khác	473.379.639	480.324.081
	14.712.746.977	15.865.081.777

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	109.683.180.083	109.683.180.083	90.421.059.389	90.421.059.389
- C.ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	134.051.176.050	134.051.176.050	-	-
- C.ty CP thương mại HPM	135.663.280.918	135.663.280.918	53.598.164.037	53.598.164.037
-Posco Daewoo Corporation	-	-	34.541.717.363	34.541.717.363
-Cty CP Luyện thép Cao cấp Việt Nhật	-	-	32.072.515.200	32.072.515.200
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	118.401.289.576	118.401.289.576	105.944.663.231	105.944.663.231
- Phải trả các đối tượng khác	205.414.861.758	205.414.861.758	230.589.129.391	230.589.129.391
	703.213.788.385	703.213.788.385	547.167.248.611	547.167.248.611

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	54.612.057.305	54.612.057.305	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.460.500	3.460.500	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.267.015.885	13.992.248.507	18.027.015.885	-	7.232.248.507
Thuế Thu nhập cá nhân	1.453.962	72.808.749	328.087.143	296.649.608	-	102.792.322
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	186.093.024	186.093.024	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	1.453.962	11.339.824.634	69.134.946.479	73.138.276.322	-	7.335.040.829

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	557.037.829	38.018.630
- Trích trước tiền điện	1.267.945.445	1.189.161.967
- Chi phí phải trả khác	295.630.000	659.000.000
	2.120.613.274	1.886.180.597

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	1.567.489.085	1.517.114.775
	1.567.489.085	1.517.114.775

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	261.785.000	574.805.542
- Bảo hiểm tai nạn lao động	94.446.500	48.119.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	256.718.788	256.718.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.736.931	113.272.984
	765.687.219	992.916.814
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.762.054.746	118.671.488.786
	118.762.054.746	118.671.488.786
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	116.227.500.000	116.227.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	502.719.627.683	502.719.627.683	3.049.649.911.729	2.809.140.950.995	743.228.588.417	743.228.588.417
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	337.600.000.000	337.600.000.000	2.374.288.040.559	2.211.300.000.000	500.588.040.559	500.588.040.559
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	141.519.627.683	141.519.627.683	485.059.686.770	503.640.950.995	122.938.363.458	122.938.363.458
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	23.600.000.000	23.600.000.000	150.102.184.400	81.700.000.000	92.002.184.400	92.002.184.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	-	-	40.200.000.000	12.500.000.000	27.700.000.000	27.700.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	8.000.000.000	8.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	8.000.000.000	8.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Vay dài hạn	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-	7.300.000.000	7.300.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	15.300.000.000	15.300.000.000	-	4.000.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
	518.019.627.683	518.019.627.683	3.049.649.911.729	2.813.140.950.995	754.528.588.417	754.528.588.417

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				500.588.040.559	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1509578/HĐTD ngày 30/06/2022	500.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2022 là 5,0%/năm.	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2023. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	277.902.065.596	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1853346/HĐTD ngày 30/06/2022	400.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2022 là 5,0%/năm.	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2023. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	222.685.974.963	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên				122.938.363.458	
	Hợp đồng tín dụng số 21.93.186/2021-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30/11/2021	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2022 là 5,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 22/11/2022, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	61.775.814.165	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.93.0001/2021-HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 24/06/2021	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2022 là 5,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 24/06/2022, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	61.162.549.293	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc				92.002.184.400	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9821355.21 ngày 29/04/2021	150.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2022 là 7%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	92.002.184.400	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên				27.700.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 22PY/DN-ĐB/HDK156 ngày 31/03/2022	50.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2022 là 5,5%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	27.700.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
	Tổng cộng				743.228.588.417	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả đến 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				11.300.000.000	4.000.000.000	
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019	42.000.000.000	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2022 là 10,0%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	11.300.000.000	4.000.000.000	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE"
	Tổng cộng				11.300.000.000	4.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	421.115.890.000	69.835.386.699	43.728.699.692	7.876.528.392	214.512.450.354	94.198.356	757.163.153.493
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	60.760.299.486	8.945.342	60.769.244.828
Phân phối lợi nhuận					(42.111.589.000)		(42.111.589.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>421.115.890.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>43.728.699.692</u>	<u>7.876.528.392</u>	<u>233.161.160.840</u>	<u>103.143.698</u>	<u>775.820.809.321</u>
Số dư đầu kỳ này	421.115.890.000	69.835.386.699	46.231.130.144	10.378.958.843	285.464.402.959	122.368.305	833.148.136.950
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	77.327.013.481	13.621.795	77.340.635.276
Giảm khác	-	-	-	-	1	(1)	-
Số dư cuối kỳ này	<u>421.115.890.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>46.231.130.144</u>	<u>10.378.958.843</u>	<u>362.791.416.441</u>	<u>135.990.099</u>	<u>910.488.772.226</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	32,06%	135.000.000.000	32,06%	135.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000
Các cổ đông khác	38,20%	160.880.690.000	38,20%	160.880.690.000
	100%	421.115.890.000	100%	421.115.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	256.718.788	281.177.538
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	42.111.589.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	42.111.589.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(42.136.047.750)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(42.136.047.750)
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kì	256.718.788	256.718.788

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.231.130.144	46.231.130.144
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.378.958.843	10.378.958.843
	56.610.088.987	56.610.088.987

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.562,08	2.562,08

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.934.701.820.730	1.745.036.964.292
Doanh thu bán thành phẩm	2.257.375.739.531	1.872.086.258.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.747.949.326	6.477.706.939
	4.197.825.509.587	3.623.600.929.510
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	-	8.574.915.441

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.218.429.163	7.109.334.381
Hàng bán bị trả lại	17.068.241	314.287.437
Giảm giá hàng bán	15.278.000	14.759.949
	3.250.775.404	7.438.381.767

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.909.781.628.392	1.714.875.901.442
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.158.936.590.467	1.773.345.890.097
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.153.659.563	6.014.624.134
	4.074.871.878.422	3.494.236.415.673

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.221.467	34.183.352
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	388.948	
	34.610.415	34.183.352

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.222.043.388	11.550.795.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.493.600	1.836.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	43.063
	16.236.536.988	11.552.674.191

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.900.838	465.139.486
Chi phí nhân công	6.461.184.633	5.948.396.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	778.823.454	603.440.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.919.089.376	28.386.380.518
Chi phí khác bằng tiền	625.056.410	597.115.609
	21.222.054.711	36.000.473.117

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.637.166	297.954.488
Chi phí nhân công	7.399.611.744	7.286.326.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.385.133	1.263.768.390
Thuế, phí, lệ phí	821.209.164	591.252.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.103.121	1.668.275.164
Chi phí khác bằng tiền	1.228.883.937	1.859.900.042
	12.332.830.265	12.967.477.874

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	14.252.188	532.000.000
Thu nhập khác	963.994	7.117.847
	15.216.182	539.117.847

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	-	408.802.054
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	-	252.109.998
Thù lao HĐQT, BKS	7.652	60.206
Chi phí khác	10.205	146.383.501
	17.857	807.355.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.992.248.507	12.712.320.582
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào thuế TNDN phải nộp kì này	-	348.275.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.267.015.885	16.100.804.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(18.027.015.885)	(17.577.081.686)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.232.248.507	11.584.319.138

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		-	8.574.915.441
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	(*)	-	8.574.915.441
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		-	86.172.272
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	(*)	-	86.172.272
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Nhận kỹ quỹ, ký cược		116.200.000.000	116.200.000.000
Ông Lê Minh Hải	...	46.000.000.000	46.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	...	70.200.000.000	70.200.000.000
Phải trả khác		27.500.000	27.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế		13.750.000	13.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi		13.750.000	13.750.000

(*: Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2022